

Số: **829** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Đề án Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

- Góp phần thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi chuyển rừng sang mục đích khác; từng bước chấn chỉnh công tác trồng rừng thay thế của các Bộ, ngành và địa phương đi vào nề nếp.

- Xây dựng kế hoạch triển khai trồng rừng thay thế diện tích đất lâm nghiệp có rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, góp phần ổn định lâm phận quốc gia, quản lý và sử dụng bền vững diện tích đất lâm nghiệp, bảo đảm an ninh phòng hộ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp đối với công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Nâng cao ý thức bảo vệ rừng, tiết kiệm tài nguyên của các tổ chức, cá nhân khi xây dựng, triển khai dự án có chuyển rừng sang mục đích khác.

II. ĐỐI TƯỢNG TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Đối tượng phải trồng rừng thay thế: 76.040 ha, bao gồm diện tích rừng được chuyển sang mục đích khác, các đặc trưng của rừng (khả năng giữ nước,

phòng hộ bảo vệ môi trường,...) bị mất đi: diện tích rừng chuyển sang mục đích xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; công trình thủy lợi, kênh mương; nuôi trồng thủy sản; làm đường giao thông; xây dựng công trình an ninh quốc phòng; khu công nghiệp, nhà máy; tái định cư; hạ tầng nông thôn.

2. Đối tượng không phải trồng rừng thay thế: 310.260 ha, bao gồm diện tích rừng được chuyển sang mục đích trồng các loài cây thân gỗ lâu năm, có khả năng phòng hộ, che phủ đất, chống xói mòn gần như cây rừng, gồm: chuyển sang trồng cao su; trồng cây lâu năm, cây đa mục đích.

III. TIẾN ĐỘ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Đối với những công trình đã chuyển mục đích sử dụng rừng: hoàn thành trồng rừng thay thế chậm nhất vào năm 2016, tổng diện tích trồng rừng thay thế là 76.040 ha, trong đó: đã trồng 2.540 ha, chưa trồng 73.500 ha, tiến độ thực hiện hàng năm như sau:

a) Năm 2014: trồng 13.410 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 11.290 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2.120 ha.

b) Năm 2015: trồng 31.510 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 10.050 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 21.460 ha.

c) Năm 2016:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28.570 ha.

- Tổng kết 3 năm triển khai Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Biểu kèm theo).

2. Đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác sau ngày 31/12/2013: chủ dự án xây dựng phương án trồng rừng thay thế trong quá trình xây dựng dự án đầu tư, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai theo quy định hiện hành.

IV. GIẢI PHÁP

1. Trình tự thực hiện: các địa phương tổ chức rà soát các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực, yêu cầu chủ đầu tư trồng rừng thay thế

theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện: hoàn thành việc trồng rừng thay thế trong 2 năm 2014 và 2015.

- Đối với các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang thực hiện quy trình, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác: phải có phương án trồng rừng thay thế và hoàn thành việc trồng rừng thay thế diện tích rừng đã được chuyển trong thời gian 18 tháng kể từ khi phương án trồng rừng thay thế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các dự án đầu tư mở mới: khi phê duyệt dự án đầu tư phải đồng thời phê duyệt phương án trồng rừng thay thế.

2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế, đặc biệt là các đối tượng trực tiếp có nghĩa vụ thực hiện trồng rừng thay thế:

- Tổ chức hội nghị triển khai Đề án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác; phổ biến, quán triệt các quy định về trồng rừng thay thế.

- Tập huấn/hướng dẫn cho các chủ dự án về lập phương án trồng rừng thay thế.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các quy định và tổ chức triển khai trồng rừng thay thế.

3. Quỹ đất trồng rừng thay thế

Quỹ đất trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở diện tích đất trống, được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp:

- Đối với chủ dự án có đất trồng rừng thay thế: xây dựng, tổ chức thực hiện phương án trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành.

- Đối với chủ dự án không có đất để trồng rừng thay thế, không có điều kiện tự tổ chức trồng rừng thay thế: có thể nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tình theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Trường hợp địa phương không có quỹ đất trồng rừng thay thế: thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Kinh phí trồng rừng thay thế

a) Chủ đầu tư các dự án đảm bảo kinh phí trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, nhà máy, du lịch sinh thái.

b) Đối với các công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh mà phần vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: công trình thủy lợi, đường giao thông, công trình an ninh quốc phòng, trường học, trạm y tế, tái định cư,..., kinh phí trồng rừng thay thế được lấy từ ngân sách nhà nước đầu tư cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Lâm nghiệp

- Chủ trì tổ chức, triển khai Đề án tới các địa phương và các cơ quan có liên quan.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và tổng kết quá trình triển khai Đề án.

2. Các địa phương

- Triển khai trồng rừng thay thế tới từng dự án chuyên mục đích sử dụng rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về trồng rừng thay thế tại địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc trồng rừng thay thế sau chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả trồng rừng thay thế.

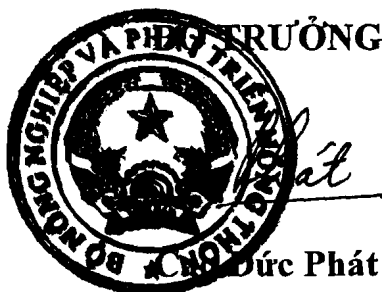
3. Đề nghị Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, chủ dự án thực hiện trồng rừng thay thế đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chủ dự án có chuyển rừng sang mục đích khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

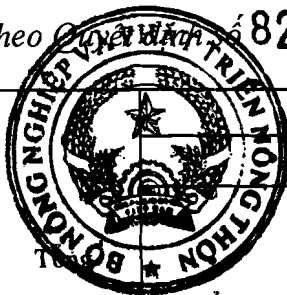
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương; TN&MT;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Thủy sản,
Vụ Kế hoạch, Cục QLXDCT;
- Lưu: VT, TCLN.



KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số 829 /QĐ-BNN-TCLN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



| TT | Tỉnh, thành phố | T | Tiến độ | | | | | | | | | Ghi chú | |
|----|--------------------|---|---------------|--|--|--------------|--|--|---------------|--|--|---------------|---|
| | | | Năm 2014 | | | Năm 2015 | | | Năm 2016 | | | | |
| | | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | | |
| | | | | TR thay thế DT chuyên sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyên sang mục đích khác | | TR thay thế DT chuyên sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyên sang mục đích khác | | TR thay thế DT chuyên sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyên sang mục đích khác | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| | TỔNG | | 73.500 | 13.410 | 11.290 | 2.120 | 31.510 | 10.050 | 21.460 | 28.570 | - | 28.570 | |
| I | MN phía Bắc | | 12.931 | 2.751 | 2.688 | 63 | 5.610 | 1.893 | 3.717 | 4.570 | - | 4.571 | |
| 1 | Hà Giang | | 788 | 400 | 400 | - | 249 | 149 | 100 | 139 | | 139 | |
| 2 | Tuyên Quang | | 384 | 73 | 73 | - | 150 | - | 150 | 161 | | 161 | |
| 3 | Cao Bằng | | 2.372 | 300 | 300 | - | 1.007 | 407 | 600 | 1.065 | | 1.065 | |
| 4 | Lạng Sơn | | 631 | 100 | 100 | - | 236 | 86 | 150 | 295 | | 295 | |
| 5 | Lào Cai | | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |
| 6 | Yên Bái | | 2.323 | - | - | - | 1.143 | 143 | 1.000 | 1.180 | | 1.180 | |
| 7 | Thái Nguyên | | 553 | - | - | - | 277 | - | 277 | 276 | | 276 | |
| 8 | Bắc Kạn | | 713 | 30 | 30 | - | 300 | - | 300 | 383 | | 383 | |
| 9 | Phú Thọ | | 172 | - | - | - | 90 | - | 90 | 82 | | 82 | |
| 10 | Bắc Giang | | 36 | 36 | 5 | 31 | - | - | - | - | | - | |
| 11 | Quảng Ninh | | 32 | 32 | - | 32 | - | - | - | - | | - | |
| 12 | Hoà Bình | | 1.522 | 86 | 86 | - | 718 | - | 718 | 718 | | 718 | |
| 13 | Sơn La | | 705 | 181 | 181 | - | 300 | - | 300 | 224 | | 224 | |
| 14 | Điện Biên | | 44 | 13 | 13 | - | 31 | - | 31 | - | | - | |
| 15 | Lai Châu | | 2.656 | 1.500 | 1.500 | - | 1.109 | 1.109 | - | 47 | | 47 | |
| II | ĐB Bắc Bộ | | 4.743 | 193 | - | 193 | 2.269 | - | 2.269 | 2.281 | - | 2.282 | - |
| 16 | Hà Nội | | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |
| 17 | Hải Phòng | | 52 | 52 | - | 52 | - | - | - | - | | - | |
| 18 | Hải Dương | | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |

[Handwritten signature]



| Tỉnh, thành phố | Tiến độ | | | | | | | | | | Ghi chú |
|------------------------|---------------|--|--|------------|--|--|--------------|--|--|--------------|----------|
| | Năm 2014 | | | | Năm 2015 | | | Năm 2016 | | | |
| | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | | |
| | | TR thay thế DT chuyên sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyên sang mục đích khác | | TR thay thế DT chuyên sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyên sang mục đích khác | | TR thay thế DT chuyên sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyên sang mục đích khác | | |
| 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| Vĩnh Phúc | 408 | 140 | - | 140 | 268 | - | 268 | - | - | - | - |
| Bắc Ninh | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 | - | - | - | - |
| Hà Nam | 3.881 | - | - | - | 1.800 | - | 1.800 | 2.081 | - | 2.081 | - |
| Nam Định | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Ninh Bình | 400 | - | - | - | 200 | - | 200 | 200 | - | 200 | - |
| Thái Bình | 1 | 1 | - | 1 | - | - | - | - | - | - | - |
| II Bắc Trung Bộ | 11.519 | 2.483 | 2.483 | - | 5.875 | 2.925 | 2.950 | 3.161 | - | 3.161 | - |
| Thanh Hoá | 3.461 | 600 | 600 | - | 1.662 | 662 | 1.000 | 1.199 | - | 1.199 | - |
| Nghệ An | 4.195 | 1.200 | 1.200 | - | 2.285 | 1.585 | 700 | 710 | - | 710 | - |
| Hà Tĩnh | 1.329 | 150 | 150 | - | 599 | 99 | 500 | 580 | - | 580 | - |
| Quảng Bình | 828 | - | - | - | 500 | - | 500 | 328 | - | 328 | - |
| Quảng Trị | 233 | 33 | 33 | - | 100 | - | 100 | 100 | - | 100 | - |
| Thừa Thiên Huế | 1.473 | 500 | 500 | - | 729 | 579 | 150 | 244 | - | 244 | - |
| V Duyên hải MT | 9.322 | 1.408 | 1.408 | - | 4.160 | 1.267 | 2.893 | 3.754 | - | 3.753 | - |
| TP. Đà Nẵng | 1.226 | - | - | - | 600 | - | 600 | 626 | - | 626 | - |
| Quảng Nam | 3.659 | 817 | 817 | - | 1.800 | 800 | 1.000 | 1.042 | - | 1.042 | - |
| Quảng Ngãi | 84 | 71 | 71 | - | 13 | - | 13 | - | - | - | - |
| Bình Định | 1.288 | 70 | 70 | - | 556 | 56 | 500 | 662 | - | 662 | - |
| Phú Yên | 404 | 150 | 150 | - | 137 | 137 | - | 117 | - | 117 | - |
| Khánh Hoà | 592 | 200 | 200 | - | 140 | 140 | - | 252 | - | 252 | - |
| Ninh Thuận | 183 | - | - | - | 80 | - | 80 | 103 | - | 103 | - |
| Bình Thuận | 1.886 | 100 | 100 | - | 834 | 134 | 700 | 952 | - | 952 | - |
| V Tây Nguyên | 21.569 | 4.847 | 4.410 | 437 | 8.257 | 3.719 | - | 8.465 | - | 8.466 | - |
| Đắk Lắk | 4.368 | 1.000 | 1.000 | - | 1.882 | 882 | 1.000 | 1.486 | - | 1.486 | - |

ĐHL 2

| T | Tỉnh, thành phố | Tiến độ | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--------------------|--------------|--|--|--------------|--|--|--------------|--|--|--------------|---|
| | | Năm 2014 | | | Năm 2015 | | | Năm 2016 | | | | |
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | | |
| | | | TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác | | TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác | | TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện | TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác | | |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 10 | Đắk Nông | 8.563 | 2.000 | 2.000 | - | 2.406 | 1.906 | 500 | 4.157 | | 4.157 | |
| 11 | Gia Lai | 4.460 | 460 | 460 | - | 1.952 | 352 | 1.600 | 2.048 | | 2.048 | |
| 12 | Kon Tum | 2.082 | 500 | 500 | - | 1.245 | 245 | 1.000 | 337 | | 337 | |
| 13 | Lâm Đồng | 2.096 | 887 | 450 | 437 | 772 | 334 | 437 | 437 | | 437 | |
| VI | Đông Nam Bộ | 9.577 | 1.150 | 150 | 1.000 | 3.776 | 106 | 3.670 | 4.651 | - | 4.652 | - |
| 44 | TP.HCM | 333 | - | - | - | 100 | - | 100 | 233 | | 233 | |
| 45 | Đồng Nai | 108 | - | - | - | 50 | - | 50 | 58 | | 58 | |
| 46 | Bình Dương | 20 | - | - | - | 20 | - | 20 | - | | - | |
| 47 | Bình Phước | 2.504 | 150 | 150 | - | 1.106 | 106 | 1.000 | 1.248 | | 1.248 | |
| 48 | Tây Ninh | 1.147 | - | - | - | 500 | - | 500 | 647 | | 647 | |
| 49 | Bà Rịa - VT | 5.465 | 1.000 | - | 1.000 | 2.000 | - | 2.000 | 2.465 | | 2.465 | |
| VII | Tây Nam Bộ | 3.837 | 580 | 150 | 430 | 1.567 | 144 | 1.423 | 1.690 | - | 1.689 | - |
| 50 | Long An | 438 | - | - | - | 200 | - | 200 | 238 | | 238 | |
| 51 | Tiền Giang | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |
| 52 | Bến Tre | 7 | 7 | - | 7 | - | - | - | - | | - | |
| 53 | Trà Vinh | 1.117 | 150 | 150 | - | 544 | 144 | 400 | 423 | | 423 | |
| 54 | Sóc Trăng | 969 | 323 | - | 323 | 323 | - | 323 | 323 | | 323 | |
| 55 | An Giang | 772 | - | - | - | 300 | - | 300 | 472 | | 472 | |
| 56 | Hậu Giang | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |
| 57 | Đồng Tháp | 205 | - | - | - | 100 | - | 100 | 105 | | 105 | |
| 58 | Kiên Giang | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |
| 59 | Bạc Liêu | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | |
| 60 | Cà Mau | 329 | 100 | - | 100 | 100 | - | 100 | 129 | | 129 | |

Handwritten signature